

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 73

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **Hội đồng Quản trị**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)

### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

### **Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2014)
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2014)
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Ông Trần Xuân Hoàng**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Số: 911 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 73, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng”).

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 26 tháng 3 năm 2015*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

A blue handwritten signature of Nguyễn Tuấn Anh.

**Nguyễn Tuấn Anh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1291-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 02/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>5.385.031</b>	<b>3.861.734</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")</b>	<b>6</b>	<b>23.097.743</b>	<b>12.834.854</b>
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>51.108.530</b>	<b>48.835.447</b>
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		35.393.091	33.188.592
2.	Cho vay các TCTD khác		15.772.736	15.826.738
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<b>8</b>	(57.297)	(179.883)
<b>IV.</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>9</b>	<b>8.007.178</b>	<b>1.252.078</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh		8.007.178	1.252.078
<b>V.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>239.872</b>
<b>VI.</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>437.034.833</b>	<b>382.913.272</b>
1.	Cho vay khách hàng	<b>11</b>	443.579.663	388.930.789
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>12</b>	(6.544.830)	(6.017.517)
<b>VII.</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>91.265.454</b>	<b>67.541.353</b>
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		73.238.769	56.262.634
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		19.528.127	11.565.434
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.501.442)	(286.715)
<b>VIII.</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>5.516.142</b>	<b>5.200.389</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	<b>14.1</b>	1.783.242	1.783.242
2.	Vốn góp liên doanh	<b>14.2</b>	3.359.605	3.009.605
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	<b>14.3</b>	364.013	401.513
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		543.644	809.283
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<b>14.4</b>	(534.362)	(803.254)
<b>IX.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>15</b>	<b>6.645.226</b>	<b>5.179.546</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	<b>15.1</b>	2.958.626	2.667.635
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.341.341	4.759.496
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.382.715)	(2.091.861)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	<b>15.2</b>	479.502	240.709
a.	Nguyên giá tài sản cố định		789.607	522.334
b.	Hao mòn tài sản cố định		(310.105)	(281.625)
3.	Tài sản cố định vô hình	<b>15.3</b>	3.207.098	2.271.202
a.	Nguyên giá tài sản cố định		3.711.289	2.689.134
b.	Hao mòn tài sản cố định		(504.191)	(417.932)
<b>X.</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>16</b>	<b>19.870.240</b>	<b>19.515.710</b>
1.	Các khoản phải thu		10.288.644	11.304.371
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.385.103	7.036.048
3.	Tài sản có khác	<b>16.3</b>	1.211.600	1.190.398
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(15.107)	(15.107)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>647.930.377</b>	<b>547.374.255</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

lks

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>B.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I.</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	17	20.120.993	16.495.829
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	18	86.254.582	47.611.413
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		18.431.438	10.954.199
2.	Vay các TCTD khác		67.823.144	36.657.214
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	19	441.236.012	339.664.723
<b>IV.</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	20	35.445.267	67.245.421
<b>V.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	21	20.086.691	33.314.159
<b>VI.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	10	74.760	-
<b>VII.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	22	11.825.203	11.233.751
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		7.283.119	6.563.298
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		4.542.084	3.722.427
3.	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	948.026
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>615.043.508</b>	<b>515.565.296</b>
<b>VIII.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>			
1.	Vốn của Ngân hàng	24	28.142.332	28.142.022
	<i>Vốn điều lệ</i>		28.112.026	28.112.026
	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		30.306	29.996
2.	Quỹ của Ngân hàng	24	1.647.037	373.061
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	24	3.097.500	3.293.876
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>32.886.869</b>	<b>31.808.959</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>647.930.377</b>	<b>547.374.255</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B 02/TCTD**  
Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
1.	Bảo lãnh vay vốn	1.000.860	524.975
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.066.777	21.852.436
3.	Bảo lãnh khác	66.994.864	53.472.563
4.	Cam kết khác	21.583.099	8.826.053

Người lập

Bà Vương Thị Thanh Hoa  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm 2014	Năm 2013
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	43.827.104	43.735.936
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(27.249.679)	(29.105.979)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>16.577.425</b>	<b>14.629.957</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.113.929	1.733.756
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(586.162)	(435.374)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>1.527.767</b>	<b>1.298.382</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>268.395</b>	<b>161.747</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>29.1</b>	<b>123.698</b>	<b>428.817</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29.2</b>	<b>965.087</b>	<b>956.521</b>
	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán</b>		<b>1.088.785</b>	<b>1.385.338</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.422.769	1.769.834
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(841.996)	(912.777)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>1.580.773</b>	<b>857.057</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>31</b>	<b>237.526</b>	<b>191.496</b>
	<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>21.280.671</b>	<b>18.523.977</b>
7.	Chi phí nhân viên		(4.765.605)	(3.838.515)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(422.487)	(449.582)
9.	Chi phí hoạt động khác		(3.067.658)	(2.705.875)
<b>VIII</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>32</b>	<b>(8.255.750)</b>	<b>(6.993.972)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>13.024.921</b>	<b>11.530.005</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(6.968.923)</b>	<b>(6.503.302)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>6.055.998</b>	<b>5.026.703</b>
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(1.280.194)	(1.208.982)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(1.280.194)</b>	<b>(1.208.982)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>4.775.804</b>	<b>3.817.721</b>

Người lập

*[Signature]*

Bà Vương Thị Thanh Hoa  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt

*[Signature]*

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



*[Signature]*  
Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B 04/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		42.478.049	41.750.850
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(26.529.858)	(28.746.997)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.527.767	1.298.382
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.507.903	1.450.198
(Chi) hoạt động khác		(149.801)	(442.923)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	1.732.260	1.297.147
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7.675.284)	(6.244.463)
Tiền thuê thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	33	(1.483.406)	(1.060.999)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>11.407.630</b>	<b>9.301.195</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(7.429.360)	16.333.166
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(29.749.522)	(18.331.378)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		314.632	(256.191)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(54.648.874)	(51.303.331)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	12, 8	(5.985.875)	(6.151.588)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	12	(462.343)	(374.588)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		121.836	(1.310.944)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(258.178)	2.462.393
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		38.643.169	7.753.913
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		105.454.631	38.319.288
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(13.227.468)	5.198.532
(Giảm)/tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(31.800.154)	1.911.357
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(353.932)	(45.487)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	24	(682)	(531)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>12.025.510</b>	<b>3.505.806</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 04/TCTD**  
 Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(1.373.237)	(1.459.599)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.491	3.678
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(3.177)	(844)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		303.139	34.000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(350.000)	(527.817)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	237.526	191.496
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.184.258)</b>	<b>(1.759.086)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	24	-	2.670.562
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	24	(2.389.521)	(522.220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.389.521)</b>	<b>2.148.342</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>8.451.731</b>	<b>3.895.062</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		41.580.215	37.685.153
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>34</b>	<b>50.031.946</b>	<b>41.580.215</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






**Bà Vương Thị Thanh Hoa**  
 Phó Trưởng phòng  
 Ban Kế toán

**Bà Tạ Thị Hạnh**  
 Kế toán Trưởng

**Ông Trần Xuân Hoàng**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 (Theo Thư Ủy quyền số  
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 15 tháng 10 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”).

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 2.811.202.644 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với mã chứng khoán BID.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2014 bao gồm nhận tiền gửi; phát hành giấy tờ có giá; cấp tín dụng; cung ứng các dịch vụ thanh toán; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.191.786 triệu đồng.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là một trăm hai mươi sáu (126) chi nhánh và một (01) sở giao dịch, năm trăm tám mươi tư (584) phòng giao dịch, mười sáu (16) quỹ tiết kiệm/điểm giao dịch.

*lho*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)**

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC13/KDBH ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78,38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVT")	39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

**Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%

Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC") trước đây là công ty liên kết của Ngân hàng, hiện đang trong quá trình giải thể theo nội dung của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông BEDC. Trong năm 2014, Ngân hàng đã nhận được toàn bộ số tiền bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)**

**Công ty liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh VID Public ("VID")	0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 002-13/KH/ĐT.4 ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp.	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	- 74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước - 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	35,00%

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 18.167 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 17.237 người).

*lks*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI**

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 cho báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Bên cạnh những khoản cho vay và ứng trước khách hàng, Ngân hàng phải thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho những tài sản Có theo quy định của Thông tư 02 bao gồm: Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; Ủy thác cấp tín dụng; Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
- Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác; khoản cho vay, mua kỳ hạn giấy tờ có giá với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Đối với khoản nợ mà việc cho vay, cấp tín dụng thực hiện theo chấp thuận, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể;
- Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;

lks



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI (Tiếp theo)**

- Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính, sau đó khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn. Phương pháp này được thực hiện trong thời gian 03 năm kể từ ngày hiệu lực của Thông tư 02;
- Đối với khoản chiết khấu dưới hình thức mua có kỳ hạn các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;
- Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này như trước khi bán nợ.
- Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn phải thực hiện việc phân loại độc lập và có trách nhiệm thông báo ngay cho nhau kết quả phân loại. Toàn bộ nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được cấp tín dụng hợp vốn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất mà một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn đã phân loại.

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015. Ngân hàng đã vận dụng Thông tư 49 trong việc trình bày các khoản mục sau Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự, Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập từ hoạt động khác, Chi phí hoạt động khác, Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

*lks*

10 - G  
TY  
HỮU HẠ  
TĐ  
AM  
IP. HÀ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

*Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay đồng thời theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và phương pháp định tính quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

*lkt*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

*Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

*lls*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

**Các khoản đầu tư**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

**Chứng khoán đầu tư**

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

***Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)***

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

***Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn***

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

***Phân loại lại***

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 14.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 14.2.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.

***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

***Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

**Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

**Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

**Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*1/5*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

*Handwritten mark*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

*lls*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Vốn và các quỹ (Tiếp theo)**

***Các quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định.

**Doanh thu và chi phí**

***Thu nhập và chi phí lãi***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại Thuyết minh số 44). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

*Trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

*lkt*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)**

*Trợ cấp mất việc*

Theo điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

*Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

*Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan (Tiếp theo)**

- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Cần trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	4.218.325	2.987.282
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.151.657	868.660
Vàng, kim loại, đá quý	15.049	5.792
	<u>5.385.031</u>	<u>3.861.734</u>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	23.097.743	12.834.854
	<u>23.097.743</u>	<u>12.834.854</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>35.393.091</b>	<b>33.188.592</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	7.309.463	6.533.119
- Bằng VND	68.262	112.417
- Bằng ngoại tệ	7.241.201	6.420.702
Tiền gửi có kỳ hạn	28.083.628	26.655.473
- Bằng VND	17.977.887	18.975.919
- Bằng ngoại tệ	10.105.741	7.679.554
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>15.772.736</b>	<b>15.826.738</b>
Cho vay các TCTD khác bằng VND	7.386.249	7.748.235
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	644.009	1.042.014
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I	991.063	973.011
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn II	3.042.664	2.728.080
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn III	3.708.751	3.335.398
<b>Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>(57.297)</b>	<b>(179.883)</b>
	<u><b>51.108.530</b></u>	<u><b>48.835.447</b></u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác:

	<u>31/12/2014</u>			
	<u>Tiền gửi tại các TCTD khác</u>	<u>Cho vay các TCTD khác</u>	<u>Tổng</u>	<u>%</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.799.299	15.771.248	49.570.547	100,00
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	1.488	1.488	0,00
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<u><b>33.799.299</b></u>	<u><b>15.772.736</b></u>	<u><b>49.572.035</b></u>	<u><b>100</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)**

	31/12/2013			
	Tiền gửi tại các TCTD khác	Cho vay các TCTD khác	Tổng	%
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ đủ tiêu chuẩn	(*)	15.766.738	15.766.738	99,62
Nợ cần chú ý	(*)	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	(*)	60.000	60.000	0,38
Nợ nghi ngờ	(*)	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	(*)	-	-	-
		<b>15.826.738</b>	<b>15.826.738</b>	<b>100</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ cho tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng phân loại nợ cho vay các TCTD khác theo Quyết định 493 và Quyết định 18.

**8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung (*)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.097	161.786	179.883
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(18.023)	(104.563)	(122.586)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>74</b>	<b>57.223</b>	<b>57.297</b>

(\*) Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác. Số dư dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III theo Công văn số 3971/CV-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	130.472	198.542	329.014
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(64.175)	(37.687)	(101.862)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(48.200)	-	(48.200)
Nhận chuyển giao quỹ dự phòng của hai chi nhánh LVB tại Việt Nam	-	931	931
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>18.097</b>	<b>161.786</b>	<b>179.883</b>

*lks*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)**

Chi tiết phân loại nợ ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập đối với tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

30/11/2014					
Tiền gửi tại các TCTD khác	Cho vay các TCTD khác	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.563.000	14.747.235	-	57.212	57.212
Nợ cần chú ý	-	1.488	74	11	85
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-	-
	<b>25.563.000</b>	<b>14.748.723</b>	<b>74</b>	<b>57.223</b>	<b>57.297</b>

Chi tiết phân loại nợ tại 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập đối với cho vay các TCTD khác theo Quyết định số 493, Quyết định số 18, Quyết định số 780 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

30/11/2013				
Cho vay các TCTD khác	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.872.554	-	161.107	161.107
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	90.485	18.097	679	18.776
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>14.963.039</b>	<b>18.097</b>	<b>161.786</b>	<b>179.883</b>

**9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	8.007.178	1.252.078
	<b>8.007.178</b>	<b>1.252.078</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	8.007.178	1.252.078
	<b>8.007.178</b>	<b>1.252.078</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC**

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	9.518.270	(9.595.550)	(77.280)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.808.169	(2.932.600)	(124.431)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.710.101	(6.662.950)	47.151
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	1.214.578	(1.212.058)	2.520
Hoán đổi lãi suất	1.214.578	(1.212.058)	2.520
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>10.732.848</b>	<b>(10.807.608)</b>	<b>(74.760)</b>

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	12.374.594	(12.134.843)	239.751
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.017.220	(8.778.486)	238.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.357.374	(3.356.357)	1.017
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	724.317	(724.196)	121
Hoán đổi lãi suất	724.317	(724.196)	121
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>13.098.911</b>	<b>(12.859.039)</b>	<b>239.872</b>

**11. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	435.655.246	363.321.928
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	77.833	146.041
Cho vay bằng vốn ODA	736	17.765.743
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.884.104	6.311.631
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	73.569	97.146
Các khoản phải trả thay khách hàng	888.175	1.288.300
	<b>443.579.663</b>	<b>388.930.789</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	415.938.237	93,77	337.925.993	91,05
Nợ cần chú ý	18.759.773	4,23	24.612.069	6,63
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.642.960	1,05	3.854.316	1,04
Nợ nghi ngờ	1.068.074	0,24	680.481	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	3.169.883	0,71	4.092.187	1,10
	<b>443.578.927</b>	<b>100</b>	<b>371.165.046</b>	<b>100</b>
Cho vay bằng vốn ODA	736		17.765.743	
	<b>443.579.663</b>		<b>388.930.789</b>	

**Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay**

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	256.175.320	220.346.918
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	62.217.983	51.301.526
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	125.186.360	117.282.345
	<b>443.579.663</b>	<b>388.930.789</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	18.550.501	4,18	20.086.806	5,16
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	29.683.548	6,69	40.758.939	10,48
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	1.599.262	0,36	357.624	0,09
Công ty TNHH khác	102.225.088	23,05	89.962.441	23,13
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	37.532.099	8,46	32.211.875	8,28
Công ty cổ phần khác	158.241.537	35,67	132.376.247	34,04
Công ty hợp danh	-	-	203	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	6.822.967	1,54	6.565.508	1,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.832.174	1,77	6.992.272	1,80
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	436.955	0,10	433.676	0,11
Hộ kinh doanh, cá nhân	79.776.884	17,98	58.620.048	15,07
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	877.341	0,20	563.891	0,14
Khác	1.307	0,00	1.259	0,00
	<b>443.579.663</b>	<b>100</b>	<b>388.930.789</b>	<b>100</b>

*Handwritten signature*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24.247.709	5,47	19.116.439	4,92
Khai khoáng	13.349.875	3,01	11.074.085	2,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85.016.326	19,17	84.661.892	21,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	32.082.737	7,23	35.149.296	9,04
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.109.178	0,25	830.947	0,21
Xây dựng	70.214.776	15,83	55.814.907	14,35
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	103.095.810	23,24	88.408.354	22,73
Vận tải kho bãi	8.943.976	2,02	9.838.836	2,53
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	13.210.517	2,98	11.897.699	3,06
Thông tin và truyền thông	639.553	0,14	596.729	0,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.278.893	0,29	451.554	0,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31.623.292	7,13	27.875.361	7,17
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	109.628	0,02	144.094	0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	96.674	0,02	100.276	0,03
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	4.466.656	1,01	2.945.302	0,76
Giáo dục và đào tạo	220.983	0,05	221.413	0,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.663.902	0,60	2.088.991	0,54
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.966.272	0,44	1.502.318	0,39
Hoạt động dịch vụ khác	49.242.907	11,10	36.212.296	9,31
	<b>443.579.663</b>	<b>100</b>	<b>388.930.789</b>	<b>100</b>

**12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>	<b>3.367.303</b>	<b>2.650.214</b>	<b>6.017.517</b>
Số trích lập dự phòng trong kỳ	6.502.699	472.832	6.975.531
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 01 đến tháng 11 trong năm	(4.260.177)	-	(4.260.177)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(462.343)	-	(462.343)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014</b>	<b>5.147.482</b>	<b>3.123.046</b>	<b>8.270.528</b>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12	(1.725.698)	-	(1.725.698)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>3.421.784</b>	<b>3.123.046</b>	<b>6.544.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	3.407.433	2.296.113	5.703.546
Số trích lập dự phòng trong kỳ	6.346.117	332.304	6.678.421
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 01 đến tháng 11 trong năm	(4.718.727)	-	(4.718.727)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(374.588)	-	(374.588)
Số dư nhận chuyển giao từ hai chi nhánh của LVB tại Việt Nam	91.729	21.797	113.526
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013</b>	<b>4.751.964</b>	<b>2.650.214</b>	<b>7.402.178</b>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12 năm 2013	(1.384.661)	-	(1.384.661)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>3.367.303</b>	<b>2.650.214</b>	<b>6.017.517</b>

Chi tiết phân loại nợ ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	<b>Tại ngày 30/11/2014</b>			
<b>Dư nợ cho vay</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Tổng số dự phòng</b>	
<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	
Nợ đủ tiêu chuẩn	391.679.501	-	2.937.597	2.937.597
Nợ cần chú ý	21.554.269	587.792	161.657	749.449
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.078.453	253.146	15.588	268.734
Nợ nghi ngờ	1.093.875	315.126	8.204	323.330
Nợ có khả năng mất vốn	4.750.011	3.991.418	-	3.991.418
<b>421.156.109</b>	<b>5.147.482</b>	<b>3.123.046</b>	<b>8.270.528</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Chi tiết phân loại nợ tại 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Tại ngày 30/11/2013

	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	322.383.863	-	2.417.879	2.417.879
Nợ cần chú ý	26.770.621	1.008.798	200.780	1.209.578
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.584.566	567.185	26.884	594.069
Nợ nghi ngờ	622.785	216.430	4.671	221.101
Nợ có khả năng mất vốn	4.792.397	2.959.551	-	2.959.551
	<b>358.154.232</b>	<b>4.751.964</b>	<b>2.650.214</b>	<b>7.402.178</b>

**13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>73.238.769</b>	<b>56.262.634</b>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>72.627.799</i>	<i>55.535.533</i>
Chứng khoán Chính phủ	61.249.238	43.834.805
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.285.417	3.520.648
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.093.144	8.180.080
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>610.970</i>	<i>727.101</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	203.944	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	407.026	585.735
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(270.077)</b>	<b>(286.715)</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán</b>	<b>(102.075)</b>	<b>-</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>19.528.127</b>	<b>11.565.434</b>
Chứng khoán Chính phủ	1.370.908	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	18.157.219	10.194.526
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(1.129.290)</b>	<b>-</b>
	<b>91.265.454</b>	<b>67.541.353</b>

lks

30 - C  
 TY  
 HỮU HẠ  
 TTE  
 NAM  
 TP. H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

**13.1 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)**

	31/12/2014	
	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.654.758	99,40
Nợ cần chú ý	130.000	0,60
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<b>21.784.758</b>	<b>100</b>

**13.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Đây là số dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Năm 2014		
	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	-	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro cho chứng khoán nợ được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng (không bao gồm trái phiếu đặc biệt) (xem <i>Thuyết minh số 29.2</i> )	230.000	167.361	397.361
Xử lý rủi ro trong năm 2014	(230.000)	-	(230.000)
Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt (*)	1.064.004	-	1.064.004
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>1.064.004</b>	<b>167.361</b>	<b>1.231.365</b>

(\*) *Trái phiếu đặc biệt là trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam được trích lập dự phòng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

**13.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Chi tiết phân loại nợ của chứng khoán nợ được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng (không bao gồm trái phiếu đặc biệt) tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

	30/11/2014			
	Dự nợ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.184.758	-	166.386	166.386
Nợ cần chú ý	130.000	-	975	975
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>22.314.758</b>	<b>-</b>	<b>167.361</b>	<b>167.361</b>

**13.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	286.715	373.602
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 29.2)	(16.638)	(86.887)
Số dư cuối năm	<b>270.077</b>	<b>286.715</b>

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>433.038</b>	<b>(205.906)</b>	<b>632.354</b>	<b>(246.335)</b>
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	89.970	(55.045)	89.969	(64.456)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	343.068	(150.861)	542.385	(181.879)
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>177.932</b>	<b>(64.171)</b>	<b>94.747</b>	<b>(40.380)</b>
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	113.974	(59.894)	51.397	(26.103)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	63.958	(4.277)	43.350	(14.277)
	<b>610.970</b>	<b>(270.077)</b>	<b>727.101</b>	<b>(286.715)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

**13.4 Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	11.124.127	1.966.609
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.838.804	1.966.609
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	285.323	-

**14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	1.783.242	1.783.242
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	3.359.605	3.009.605
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	364.013	401.513
Các khoản đầu tư dài hạn khác	543.644	809.283
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(256.380)	(357.240)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(155.280)	(164.375)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(122.702)	(281.639)
	<u>5.516.142</u>	<u>5.200.389</u>

**14.1 Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	<u>31/12/2014</u>		<u>31/12/2013</u>	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	447.813	100	447.813	100
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	30.000	100	30.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	762.254	88,12	762.254	88,12
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	543.175	78,38	543.175	82,30
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	-	100	-	100
	<u>1.783.242</u>		<u>1.783.242</u>	
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con</i>	(256.380)		(357.240)	
	<u>1.526.862</u>		<u>1.426.002</u>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**14.2 Vốn góp liên doanh**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	476.235	50	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	900.745	65	900.745	65
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	50	1.505.054	50
<b>Đầu tư vào TCKT</b>				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	55	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	12.482	50	12.482	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	350.000	35	-	-
	<b>3.359.605</b>		<b>3.009.605</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(155.280)		(164.375)	
	<b>3.204.325</b>		<b>2.845.230</b>	

**14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	364.013	27,24	364.013	27,24
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	-	-	37.500	25,00
	<b>364.013</b>		<b>401.513</b>	

*lls*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	357.240	164.375	281.639	803.254
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (xem <i>Thuyết minh số 32</i> )	(100.860)	(9.095)	(158.937)	(268.892)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>256.380</b>	<b>155.280</b>	<b>122.702</b>	<b>534.362</b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	397.237	181.733	312.720	891.690
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (xem <i>Thuyết minh số 32</i> )	(39.997)	(17.358)	(31.081)	(88.436)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>357.240</b>	<b>164.375</b>	<b>281.639</b>	<b>803.254</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**15.1 Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.578.181	1.694.972	415.192	71.151	4.759.496
Mua trong năm	72.900	81.899	45.056	51.465	251.320
Đầu tư XDCB hoàn thành	264.440	-	-	-	264.440
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	32.111	20.967	-	53.078
Tặng khác	49.683	1.567	2.282	557	54.089
Thanh lý, nhượng bán	(7.730)	(18.810)	(8.833)	(1.952)	(37.325)
Giảm khác	(651)	(1.828)	(1.278)	-	(3.757)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.956.823	1.789.911	473.386	121.221	5.341.341
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	557.076	1.214.084	290.397	30.304	2.091.861
Khấu hao trong năm	106.930	117.263	32.057	21.089	277.339
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	25.895	16.540	-	42.435
Tặng khác	844	2.866	1.310	1.626	6.646
Thanh lý, nhượng bán	(6.005)	(18.775)	(8.020)	(1.798)	(34.598)
Giảm khác	(143)	(450)	(375)	-	(968)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	658.702	1.340.883	331.909	51.221	2.382.715
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.021.105	480.888	124.795	40.847	2.667.635
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.298.121	449.028	141.477	70.000	2.958.626

U88



MẪU SỐ B 05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.741.525	1.713.923	316.263	60.353	3.832.064
Mua trong năm	272.405	345.135	91.127	31.433	740.100
Đầu tư XDCB hoàn thành	514.250	-	-	-	514.250
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	108.868	38.987	-	147.855
Tặng khác	73.698	17.898	3.958	218	95.772
Thanh lý, nhượng bán	(14.190)	(21.353)	(14.665)	(1.836)	(52.044)
Giảm khác	(9.507)	(469.499)	(20.478)	(19.017)	(518.501)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.578.181	1.694.972	415.192	71.151	4.759.496
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	444.081	1.357.273	250.469	32.476	2.084.299
Khấu hao trong năm	111.850	160.211	26.115	13.865	312.041
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	103.126	36.396	-	139.522
Tặng khác	5.011	5.283	5.948	417	16.659
Thanh lý, nhượng bán	(2.074)	(21.179)	(14.530)	(1.631)	(39.414)
Giảm khác	(1.792)	(390.630)	(14.001)	(14.823)	(421.246)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	557.076	1.214.084	290.397	30.304	2.091.861
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.297.444	356.650	65.794	27.877	1.747.765
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.021.105	480.888	124.795	40.847	2.667.635

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**15.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	466.387	1.100.199
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.188.041	1.061.560
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	2.210	22

**15.2 Tài sản cố định thuê tài chính**

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	282.914	239.420	522.334
Thuê tài chính trong năm	185.610	128.886	314.496
Tăng khác	4.852	1.787	6.639
Giảm khác	(784)	-	(784)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(32.111)	(20.967)	(53.078)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>440.481</b>	<b>349.126</b>	<b>789.607</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	151.273	130.352	281.625
Khấu hao trong năm	35.511	31.834	67.345
Tăng khác	3.271	1.028	4.299
Giảm khác	(729)	-	(729)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(25.895)	(16.540)	(42.435)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>163.431</b>	<b>146.674</b>	<b>310.105</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>			
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>	<b>131.641</b>	<b>109.068</b>	<b>240.709</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>277.050</b>	<b>202.452</b>	<b>479.502</b>

*lks*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**15.2 Tài sản cố định thuê tài chính (Tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	370.378	263.929	634.307
Thuê tài chính trong năm	24.984	14.267	39.251
Tăng khác	3.637	1.252	4.889
Giảm khác	(7.217)	(1.041)	(8.258)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(108.868)	(38.987)	(147.855)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	282.914	239.420	522.334
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	207.603	130.493	338.096
Khấu hao trong năm	47.188	35.640	82.828
Tăng khác	3.727	658	4.385
Giảm khác	(4.119)	(43)	(4.162)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(103.126)	(36.396)	(139.522)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	151.273	130.352	281.625
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	162.775	133.436	296.211
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	131.641	109.068	240.709

**15.3 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.148.518	540.616	2.689.134
Mua trong năm	935.489	72.882	1.008.371
Tăng khác	10.868	2.916	13.784
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.094.875	616.414	3.711.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	93.648	324.284	417.932
Khấu hao trong năm	27.303	50.500	77.803
Tăng khác	921	7.535	8.456
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	121.872	382.319	504.191
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.054.870	216.332	2.271.202
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.973.003	234.095	3.207.098

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)**

**15.3 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	2.088.206	441.720	2.529.926
Mua trong năm	44.453	95.208	139.661
Tăng khác	15.877	95.348	111.225
Giảm khác	-	(91.623)	(91.623)
Thanh lý, nhượng bán	(18)	(37)	(55)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.148.518</u>	<u>540.616</u>	<u>2.689.134</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	67.811	295.367	363.178
Khấu hao trong năm	25.699	29.014	54.713
Tăng khác	190	11.402	11.592
Giảm khác	(44)	(11.462)	(11.506)
Thanh lý, nhượng bán	(8)	(37)	(45)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>93.648</u>	<u>324.284</u>	<u>417.932</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	<u>2.020.395</u>	<u>146.353</u>	<u>2.166.748</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.054.870</u>	<u>216.332</u>	<u>2.271.202</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình có giá trị lớn, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	3.375.712	2.479.383
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	289.932	174.598

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	10.288.644	11.304.371
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.831.591	2.296.981
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.124.600	2.103.600
- Các khoản phải thu	6.332.453	6.903.790
Các khoản lãi, phí phải thu	8.385.103	7.036.048
Tài sản Có khác	1.211.600	1.190.398
	<u>19.885.347</u>	<u>19.530.817</u>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.107)	(15.107)
	<u>19.870.240</u>	<u>19.515.710</u>

**16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.831.591	2.296.981
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
- Các công trình khu vực miền Bắc	293.302	282.314
- Các công trình khu vực miền Trung	84.719	247.024
- Các công trình khu vực miền Nam	208.525	451.596



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)**

**16.2 Các khoản phải thu**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cầm cổ cho hợp đồng vay tại TCTD khác	4.249.200	4.207.200
Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	479.103	479.103
Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	211.539	210.632
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt	149.500	300.000
Phải thu trong thanh toán thẻ	125.090	101.807
Tạm ứng góp vốn vào VALC	60.800	60.800
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	5.022	4.217
Tạm ứng chi phí cổ phần hóa	-	28.447
Tạm ứng nộp thuế TNDN (xem <i>Thuyết minh số 23</i> )	-	390.404
Các khoản phải thu khác	<u>1.052.199</u>	<u>1.121.180</u>
	<b>6.332.453</b>	<b>6.903.790</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.107)	(15.107)
	<u><b>6.317.346</b></u>	<u><b>6.888.683</b></u>

**16.3 Tài sản Có khác**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vật liệu và công cụ	87.820	62.134
Chi phí chờ phân bổ	1.119.690	1.102.162
Tài sản gắn nợ chờ xử lý	4.090	4.093
Tài sản có khác	-	22.009
	<u><b>1.211.600</b></u>	<u><b>1.190.398</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>1. Vay từ NHNN</b>	<b>1.760.748</b>	<b>3.426.569</b>
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	224.052	253.902
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.910	3.239
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	1.385.286	213.738
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.655.690
<b>2. Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>	<b>5.311.412</b>	<b>3.903.769</b>
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	2.452.784	1.776.505
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.858.628	2.127.264
<b>3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>13.048.833</b>	<b>9.165.491</b>
	<u><b>20.120.993</b></u>	<u><b>16.495.829</b></u>

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>4.612.325</b>	<b>3.768.601</b>
- Bằng VND	3.022.913	2.252.404
- Bằng ngoại tệ	1.589.412	1.516.197
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>13.819.113</b>	<b>7.185.598</b>
- Bằng VND	11.386.446	5.641.556
- Bằng ngoại tệ	2.432.667	1.544.042
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>67.823.144</b>	<b>36.657.214</b>
- Bằng VND	25.694.451	7.363.403
- Bằng ngoại tệ	42.128.693	29.293.811
	<u><b>86.254.582</b></u>	<u><b>47.611.413</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>78.670.153</b>	<b>62.513.656</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	70.388.162	56.194.683
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.281.991	6.318.973
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>360.734.174</b>	<b>275.103.687</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	333.511.714	251.124.020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	27.222.460	23.979.667
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>1.831.685</b>	<b>2.047.380</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	1.060.051	844.818
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	771.634	1.202.562
	<b><u>441.236.012</u></b>	<b><u>339.664.723</u></b>

**Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	<u>31/12/2014</u>		<u>31/12/2013</u>	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	19.976.018	4,53	16.703.209	4,92
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu	53.881.042	12,21	34.588.052	10,18
Công ty TNHH trên một thành viên do Nhà nước nắm trên 50%	212.241	0,05	190.467	0,06
Công ty TNHH khác	18.718.065	4,24	10.135.140	2,98
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	18.217.820	4,13	15.176.008	4,47
Công ty Cổ phần khác	37.578.585	8,52	18.535.445	5,46
Công ty hợp danh	61.181	0,01	75.853	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	844.470	0,19	804.608	0,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.701.351	2,20	7.156.179	2,11
Hợp tác xã và liên hợp Hợp tác xã	368.431	0,08	19.207	0,01
Hộ kinh doanh cá nhân	248.961.619	56,42	203.580.450	59,94
Đơn vị hành chính sự nghiệp	8.771.693	1,99	6.864.335	2,00
Tiền gửi của các đối tượng khác	23.943.496	5,43	25.835.770	7,61
	<b><u>441.236.012</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>339.664.723</u></b>	<b><u>100</u></b>

*lls*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	32.017.517	26.602.227
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	3.427.750	40.643.194
	<u><b>35.445.267</b></u>	<u><b>67.245.421</b></u>

**21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>4.655.264</b>	<b>22.520.553</b>
Dưới 12 tháng	4.652.447	16.727.160
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	671	5.791.268
Từ 05 năm trở lên	2.146	2.125
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>726</b>	<b>900</b>
Dưới 12 tháng	349	265
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	377	635
<b>Trái phiếu</b>	<b>1.730.473</b>	<b>3.030.478</b>
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.730.060	3.030.068
Từ 05 năm trở lên	413	410
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV</b>	<b>13.700.228</b>	<b>7.762.228</b>
	<u><b>20.086.691</b></u>	<u><b>33.314.159</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.283.119	6.563.298
Các khoản phải trả và công nợ khác	4.542.084	3.722.427
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà Nước	517.704	1.091.689
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.187.129	760.258
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	881.102	313.112
Phải trả về xây dựng cơ bản	38.829	32.187
Quỹ nghiên cứu khoa học	14.488	14.630
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	65.244	57.773
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	253.889	302.560
Doanh thu chờ phân bổ	110.051	133.899
Phải trả cổ phần hóa	-	241.363
Phải trả về trung gian thanh toán	220.089	313.603
Phải trả khác trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	575.617	-
Các khoản phải trả khác	677.942	461.353
Dự phòng rủi ro khác (*)	-	948.026
	<u>11.825.203</u>	<u>11.233.751</u>

(\*) Theo thông tư 02, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại mà không trích lập dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng.

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Số dư tại 01/01/2014	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2014
		Số phải nộp	Số đã thu/(nộp)	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	14.534	164.425	(161.596)	17.363
Thuế TNDN (*)	947.504	1.280.194	(1.873.810)	353.888
Các loại thuế khác	10.538	163.111	(150.156)	23.493
Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)	(390.404)	-	390.404	-
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	119.113	18.256	(14.409)	122.960
	<u>701.285</u>	<u>1.625.986</u>	<u>(1.809.567)</u>	<u>517.704</u>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 33

(\*\*) Ngân hàng đã thực hiện tất toán số thuế TNDN tạm ứng theo Công văn số 714/BTC-TCT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Năm 2014					
	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trừ bỏ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	28.112.026	29.996	248.530	124.531	3.293.876	31.808.959
Tăng trong năm	-	-	381.772	190.886	(789.007)	(216.349)
Trích các quỹ năm 2013 theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông	-	-	468.000	234.000	(1.750.000)	(1.048.000)
Tạm trích các quỹ năm 2014	-	-	-	-	4.775.804	4.775.804
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng do quyết toán thu chi cổ phần hóa	-	310	-	-	-	310
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	(682)	-	-	(682)
Sử dụng để xử lý tổn thất trong năm	-	-	-	-	(43.652)	(43.652)
Giảm do quyết toán thu chi cổ phần hóa	-	-	-	-	(2.389.521)	(2.389.521)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.112.026</b>	<b>30.306</b>	<b>1.097.620</b>	<b>549.417</b>	<b>3.097.500</b>	<b>32.886.869</b>

(\*) Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 60.503 triệu đồng là lợi nhuận của năm 2012 trở về trước sau Quyết định số 1110/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2014 về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Năm 2013									
	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn		Quỹ dự phòng		Quỹ dự trữ bổ		Lợi nhuận chưa	
	Triệu VND	Vốn khác (*) Triệu VND	cổ phần Triệu VND	tài chính Triệu VND	sung vốn điều lệ Triệu VND	phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND			
Số dư đầu năm	23.011.705	1.387.910	29.996	249.061	124.531	1.668.451	26.471.654			
Tăng trong năm	5.100.321	(1.387.910)	-	-	-	(1.041.849)	2.670.562			
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	3.817.721	3.817.721			
Tăng khác	-	-	-	-	-	106	106			
<b>Giảm trong năm</b>										
Xử lý tồn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	-	(531)	-	-	(531)			
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(522.220)	(522.220)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(628.333)	(628.333)			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.112.026</b>	<b>-</b>	<b>29.996</b>	<b>248.530</b>	<b>124.531</b>	<b>3.293.876</b>	<b>31.808.959</b>			

(\*) Khoản vốn khác 1.387.910 triệu đồng được dùng để tăng vốn điều lệ theo các văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước.

lho

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)**

Chi tiết phần vốn của Ngân hàng như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	26.920.240	-	26.920.240	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.191.786	-	1.191.786	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	-	29.996	-
	<b>28.142.332</b>	<b>-</b>	<b>28.142.022</b>	<b>-</b>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.811.202.644	2.811.202.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.811.202.644	2.811.202.644
- Cổ phiếu phổ thông	2.811.202.644	2.811.202.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài thì Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	100% vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	25% vốn điều lệ của Ngân hàng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.247.511	1.006.163
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	34.959.239	35.355.143
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.411.541	6.417.941
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	285.483	248.714
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.126.058	6.169.227
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.089.116	894.525
Thu khác từ hoạt động tín dụng	119.697	62.164
	<b>43.827.104</b>	<b>43.735.936</b>

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trả lãi tiền gửi	21.288.340	23.457.531
Trả lãi tiền vay	3.485.016	3.652.853
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.309.532	1.909.863
Trả lãi tiền thuê tài chính	48.038	28.696
Chi phí hoạt động tín dụng khác	118.753	57.036
	<b>27.249.679</b>	<b>29.105.979</b>

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.113.929</b>	<b>1.733.756</b>
Hoạt động thanh toán	1.128.245	942.649
Hoạt động ngân quỹ	27.163	31.966
Dịch vụ đại lý	140.036	101.790
Dịch vụ khác	818.485	657.351
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(586.162)</b>	<b>(435.374)</b>
Hoạt động thanh toán	(70.643)	(52.741)
Hoạt động ngân quỹ	(141.994)	(125.787)
Bưu điện, viễn thông	(75.299)	(63.528)
Dịch vụ đại lý	(720)	(509)
Dịch vụ khác	(297.506)	(192.809)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.527.767</b>	<b>1.298.382</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>1.740.634</b>	<b>1.698.852</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.058.823	521.897
Thu từ kinh doanh vàng	1.757	446
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	680.054	1.176.509
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>(1.472.239)</b>	<b>(1.537.105)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(349.588)	(614.565)
Chi về kinh doanh vàng	(1.218)	(442)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.121.433)	(922.098)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>268.395</b>	<b>161.747</b>

**29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	296.480	529.537
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(172.782)	(100.720)
	<b>123.698</b>	<b>428.817</b>

**29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.386.676	895.400
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(40.866)	(25.766)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(380.723)	86.887
	<b>965.087</b>	<b>956.521</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>2.422.769</b>	<b>1.769.834</b>
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	1.732.260	1.297.147
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	216.472	381.846
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	-	507
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.204	518
Thu khác	472.833	89.816
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(841.996)</b>	<b>(912.777)</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(165.354)	(311.077)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(353.602)	(199.764)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(323.040)	(401.936)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.580.773</b>	<b>857.057</b>

**31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:</b>		
Từ chứng khoán vốn đầu tư	31.722	34.855
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	205.804	156.641
	<b>237.526</b>	<b>191.496</b>

**32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuê khác và phí	31.493	29.035
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	1.059.890	989.081
Chi phí quản lý chung	728.842	614.621
Chi khác về tài sản	537.920	408.222
Chi phí thuê tài sản	578.658	504.614
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	399.747	248.738
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(268.892)	(88.436)
	<b>3.067.658</b>	<b>2.705.875</b>

*U.S.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>6.055.998</b>	<b>5.026.703</b>
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(237.526)	(191.496)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	591	720
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>5.819.063</b>	<b>4.835.927</b>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.280.194	1.208.982
<b>Thuế TNDN trong năm</b>	<b>1.280.194</b>	<b>1.208.982</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>947.504</b>	<b>799.521</b>
Điều chỉnh thuế theo Công văn của Bộ Tài chính (xem <i>Thuyết minh số 23</i> )	(390.404)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.483.406)	(1.060.999)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm</b>	<b>353.888</b>	<b>947.504</b>

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.385.031	3.861.734
Tiền gửi tại NHNN	23.097.743	12.834.854
Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	7.309.463	6.533.119
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	12.262.117	18.317.324
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.977.592	33.184
	<b>50.031.946</b>	<b>41.580.215</b>

*lls*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	17.856	17.423
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	<u>3.893.336</u>	<u>3.428.917</u>
2. Thu nhập bình quân tháng	<u>18,17</u>	<u>16,40</u>

**36. TÀI SẢN THỀ CHẤP**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Bất động sản	341.159.908	309.807.613
Động sản	91.070.648	84.257.754
Chứng từ có giá	88.985.862	77.517.111
<i>Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>1.100.000</i>	<i>1.290.000</i>
Tài sản khác	102.694.705	82.183.218
	<u>623.911.123</u>	<u>553.765.696</u>

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<b>Năm 2014</b>		
<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Triệu VND</u>
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi tại cơ quan quản lý	10.262.889
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	5.290.985
	- (Giảm) khoản vay từ cơ quan quản lý	(1.665.821)
Các công ty con	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con	23.862
	- Tăng tiền vay từ các công ty con	123.598
	- (Giảm) cho vay các công ty con	(327.743)
	- Tăng nắm giữ trái phiếu BIDV của các công ty con	50.199
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	684.727
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	7.459.939
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(740.695)
	- Tăng tiền BIDV vay của các công ty liên doanh	212.460
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	270.833
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(185.256)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý	23.097.743	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý	-	(18.360.245)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(1.760.748)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(962.942)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	2.139.210	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(551.120)
	- Trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm	-	(9.734)
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1.611.927)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	7.459.939	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	256.666	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty liên doanh	-	(212.460)
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(626.490)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.172.000	-

**38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	459.352.399	478.027.695	97.062.501	74.760	100.774.074

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 39 trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính (Tiếp theo)**

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc;
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phải được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hoá các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

**Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận**

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	2.018.052	1.992.150	1.966.609	1.986.026
	<b>2.018.052</b>	<b>1.992.150</b>	<b>1.966.609</b>	<b>1.986.026</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không bao gồm dự phòng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014							
	Giữ đến ngày đáo hạn		Cho vay và phải thu		Sẵn sàng để bán		Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Kinh doanh</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	5.385.031	-	5.385.031	5.385.031	(*)
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.097.743	-	-	23.097.743	23.097.743	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	28.083.628	23.082.199	-	-	51.165.827	51.165.827	(*)
Chứng khoán kinh doanh	8.007.178	-	-	-	-	8.007.178	8.007.178	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	443.579.663	-	-	443.579.663	443.579.663	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	73.238.769	-	73.238.769	73.238.769	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	19.528.127	-	-	-	19.528.127	19.528.127	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	543.644	543.644	543.644	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	17.965.936	-	-	17.965.936	17.965.936	(*)
	<b>8.007.178</b>	<b>47.611.755</b>	<b>507.725.541</b>	<b>79.167.444</b>	<b>79.167.444</b>	<b>642.511.918</b>	<b>642.511.918</b>	

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

lks



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

<b>Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
<b>Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</b>	<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	
<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20.120.993	20.120.993	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	86.254.582	86.254.582	(*)
Tiền gửi của khách hàng	441.236.012	441.236.012	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	35.445.267	35.445.267	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	20.086.691	20.086.691	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	74.760	74.760	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	11.825.203	11.825.203	(*)
	<b>615.043.508</b>	<b>615.043.508</b>	

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**40. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**40. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014				
	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	263.357	830.524	15.049	57.776	1.166.706
Tiền gửi tại NHNN	-	3.052.927	-	-	3.052.927
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.637.655	16.224.473	-	362.357	18.224.485
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.479.249	-	-	-	1.479.249
Cho vay khách hàng (*)	472.273	58.649.563	-	19.070	59.140.906
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	22.748	7.581.113	-	1.240	7.605.101
Các tài sản Có khác (*)	3.875.282	86.338.600	15.049	440.443	90.669.374
<b>Tổng tài sản</b>					
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	7.908	49.223.544	-	2.089	49.233.541
Tiền gửi của khách hàng	3.413.919	32.686.701	-	175.465	36.276.085
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	393.749	3.034.001	-	-	3.427.750
Phát hành giấy tờ có giá	-	47.579	-	-	47.579
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.500.773	-	147.800	3.648.573
Các khoản nợ khác	1.228.133	-	-	19.951	1.248.084
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.043.709</b>	<b>88.492.598</b>	-	<b>345.305</b>	<b>93.881.612</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.168.427)	(2.153.998)	15.049	95.138	(3.212.238)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	23.086	1.112.057	-	(83.818)	1.051.325
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(1.145.341)</b>	<b>(1.041.941)</b>	<b>15.049</b>	<b>11.320</b>	<b>(2.160.913)</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

*Chữ ký*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**41. RỦI RO LÃI SUẤT**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập của Ngân hàng.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định giá lại*

Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

*lls*

11250  
ING  
NHIỆM  
CLOU  
T N  
9A -

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**41. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Quá hạn Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng Triệu VND		
		rủi ro lãi suất							
		Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND			
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	5.385.031			
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	23.097.743			
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	10.318.966	1.830.432	8.869.957	318.690	51.165.827			
Chứng khoán kinh doanh	-	8.007.178	-	-	-	8.007.178			
Cho vay khách hàng (*)	7.844.157	148.404.486	85.283.720	37.376.229	10.974.935	443.579.663			
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.770.000	8.663.279	7.828.051	18.171.945	92.766.896			
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	6.050.504			
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	6.645.226			
Tài sản Có khác (*)	-	19.885.347	-	-	-	19.885.347			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.844.157</b>	<b>45.010.899</b>	<b>208.625.207</b>	<b>161.984.855</b>	<b>95.777.431</b>	<b>54.074.237</b>	<b>29.465.570</b>	<b>656.583.415</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	46.178.968	21.040.424	24.090.036	10.816.947	4.249.200	-	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	161.206.605	132.521.910	64.275.765	71.795.550	11.186.182	250.000	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	12.445.268	-	9.948.995	8.050.117	5.000.887	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.800.347	842.653	4.030	239.433	2.688.631	12.511.597	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	74.760	-	-	-	-	-	74.760	
Các khoản nợ khác	-	11.825.203	-	-	-	-	-	-	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>7.844.157</b>	<b>24.345.231</b>	<b>211.185.920</b>	<b>164.353.982</b>	<b>96.419.948</b>	<b>87.852.817</b>	<b>18.124.013</b>	<b>12.761.597</b>	<b>615.043.508</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>7.844.157</b>	<b>20.665.668</b>	<b>(2.560.713)</b>	<b>(2.369.127)</b>	<b>(642.517)</b>	<b>(33.778.580)</b>	<b>35.677.046</b>	<b>16.703.973</b>	<b>41.539.907</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**42. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ Basel II, Basel III trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về quản lý rủi ro ("QLRR"); khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ. Đến tháng 12 năm 2014, toàn bộ 69/69 cấu phần đang được thực hiện đúng tiến độ theo tiến độ khung QLRR tổng thể, trong đó 20/69 cấu phần đã được hoàn thành với chất lượng tốt. Vào tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã tuyên bố khẩu vị rủi ro năm 2015. Trong năm 2015, ngân hàng bảo đảm tiến độ hoàn thành 49/69 cấu phần còn lại.

Cấu phần liên quan đến rủi ro tín dụng trong lộ trình triển khai Khung QLRR của BIDV là xây dựng hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS). Đây là giải pháp phần mềm hỗ trợ công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng tại BIDV nhằm đẩy nhanh quá trình tiếp nhận và phê duyệt tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng, tăng hiệu quả hoạt động tín dụng của BIDV, tạo nền tảng cơ bản để phát triển các công cụ quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế và Basel. Trong năm 2014, ngân hàng đã hoàn thành cơ bản hồ sơ mời thầu nhằm tìm kiếm các nhà thầu quốc tế có kinh nghiệm và năng lực. Trong năm 2015, ngân hàng sẽ tiến hành thực hiện các thủ tục đấu thầu lựa chọn đối tác, kí hợp đồng và triển khai thực hiện dự án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**42. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)**

**Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Nợ quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	<b>Quá hạn</b>			
	<b>Dưới 90 ngày</b>	<b>Từ 91 tới 180 ngày</b>	<b>Từ 181 tới 360 ngày</b>	<b>Trên 360 ngày</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng	1.418.812	228.255	176.227	130.118

**43. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

*Uks*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**43. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)**

- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

*Uls*

301  
CỔ  
HÀ  
32  
T  
ĐA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**43. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)**

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Quá hạn					Trong hạn			Tổng Triệu VND				
	Trên 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng			Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>													
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.385.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.385.031
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.097.743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.097.743
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.192.919	6.011.752	17.842.711	637.380	7.481.065	7.481.065	7.481.065	7.481.065	7.481.065	7.481.065	51.165.827
Chứng khoán kinh doanh	-	-	311.186	598.024	1.056.976	5.913.492	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	8.007.178
Cho vay khách hàng (*)	2.614.719	5.229.438	16.750.118	91.146.029	161.982.557	70.777.278	95.079.524	443.579.663	95.079.524	95.079.524	95.079.524	95.079.524	443.579.663
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.684.297	7.025.268	16.476.449	49.185.057	17.395.825	92.766.896	17.395.825	17.395.825	17.395.825	17.395.825	92.766.896
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	6.050.504	6.050.504	6.050.504	6.050.504	6.050.504	6.050.504
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	6.645.226	6.645.226	6.645.226	6.645.226	6.645.226	6.645.226
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.806.650	4.006.999	5.810.149	5.409.449	852.100	19.885.347	852.100	852.100	852.100	852.100	19.885.347
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.614.719</b>	<b>5.229.438</b>	<b>71.227.944</b>	<b>108.788.072</b>	<b>203.168.842</b>	<b>131.922.656</b>	<b>133.631.744</b>	<b>656.583.415</b>	<b>133.631.744</b>	<b>133.631.744</b>	<b>133.631.744</b>	<b>133.631.744</b>	<b>656.583.415</b>
<b>Nợ phải trả</b>													
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	35.491.876	22.680.064	36.473.837	11.729.798	-	106.375.575	36.473.837	11.729.798	-	-	106.375.575
Tiền gửi của khách hàng	-	-	119.740.953	177.706.348	133.455.293	10.083.418	250.000	441.236.012	133.455.293	10.083.418	250.000	250.000	441.236.012
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	9.948.995	13.051.005	-	12.445.267	35.445.267	9.948.995	-	12.445.267	12.445.267	35.445.267
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.699.742	2.946.288	240.433	2.688.631	12.511.597	20.086.691	1.699.742	2.946.288	2.688.631	12.511.597	20.086.691
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	74.760	-	-	-	-	74.760	74.760	-	-	-	74.760
Các khoản nợ khác	-	-	1.498.098	2.371.991	3.487.277	3.121.040	11.825.203	11.825.203	1.498.098	2.371.991	3.121.040	1.346.797	11.825.203
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>158.505.429</b>	<b>215.653.686</b>	<b>186.707.845</b>	<b>27.622.887</b>	<b>26.553.661</b>	<b>615.043.508</b>	<b>186.707.845</b>	<b>27.622.887</b>	<b>26.553.661</b>	<b>26.553.661</b>	<b>615.043.508</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2.614.719</b>	<b>5.229.438</b>	<b>(87.277.485)</b>	<b>(106.865.614)</b>	<b>16.460.997</b>	<b>104.299.769</b>	<b>107.078.083</b>	<b>41.539.907</b>	<b>16.460.997</b>	<b>104.299.769</b>	<b>107.078.083</b>	<b>107.078.083</b>	<b>41.539.907</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

300  
3 T  
HỮU  
TIA  
NAM  
TP

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH**

Loại tiền tệ	31/12/2014	31/12/2013
USD	21.246	21.036
EUR	25.910	29.007
GBP	33.177	34.652
CHF	21.555	23.689
JPY	178,17	200,14
SGD	16.133	16.585
CAD	18.368	19.732
AUD	17.439	18.730

**45. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện phân loại lại số liệu đầu năm một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng để đảm bảo tính so sánh của thông tin, cụ thể như sau:

Khoản mục	Năm 2013		
	Số đã trình bày trước đây Triệu VND	Phân loại lại Triệu VND	Số sau phân loại Triệu VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	42.841.411	894.525	43.735.936
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.628.281	(894.525)	1.733.756
Thu nhập từ hoạt động khác	1.858.270	(88.436)	1.769.834
Chi phí hoạt động khác	(2.794.311)	88.436	(2.705.875)

Người lập



Bà Vương Thị Thanh Hoa  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt



Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

\*\*\*

